

Soạn bài Test yourself 2 Lớp 7 đầy đủ, dễ hiểu và hay nhất được chúng tôi giới thiệu nhằm giúp các em học sinh chủ động đọc hiểu và chuẩn bị tốt bài học trước khi đến lớp.

Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 7 Test yourself 2 mới

1. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.

(Tìm từ được phát âm khác nhau, ở phần gạch dưới.)

1. A	2. D	3. C	4. B	5. D
------	------	------	------	------

2. Choose the correct answer to complete each of the sentences.

(Chọn trả lời đúng để hoàn thành các câu sau.)

1. D	2. A	3. C	4. C	5. B
6. A	7. A	8. C	9. D	10. B

Hướng dẫn dịch:

- Xin lỗi! Bạn có thể chỉ cho tôi đường tới cửa hàng thực phẩm không?
- Đi dọc con đường đó và cửa hàng thực phẩm ở góc đường kế bên.
- Tôi không thường đi học bằng xe buýt vì nó mất nhiều thời gian. Đi xe đạp tốt hơn cho sức khỏe.
- Bác sĩ nói bố tôi sẽ bị bệnh trở lại trừ khi ông ngừng hút thuốc.
- Anh ấy đã mua vài cuốn sách và sau đó trở về nhà.
- Cảm ơn bạn về bữa ăn tối thú vị.
- Không có chi.
- Năm ngoái, Phúc đã tham gia gây quỹ cho trẻ em đường phố.
- Cà phê không được ngọt cho lắm. Tôi sẽ thêm đường.
- Bạn đã bao giờ ở Anh chưa?
- Có, tôi đã đến đó cách đây 3 năm.
- Trường Đại học Đông Dương được xây ở Hà Nội năm 1906.

3. Read the passage and fill each gap with a suitable word/phrase from the box.

(Đọc đoạn văn và điền vào mỗi khoảng cách với một từ cụm từ thích hợp trong khung.)

1. healthy	2. on a diet	3. slim	4. advice	5. too much
6. change	7. balanced	8. keep fit	9. unfit	10. a little

Hướng dẫn dịch:

Bạn cảm thấy khỏe không? Bạn có cân đối và khỏe mạnh không? Có lẽ bạn nghĩ rằng bạn đang thừa cân và cần giảm cân. Hoặc có thể bạn gầy một chút và cần tăng cân. Đây là một số lời khuyên cho bạn. Trước tiên, điều cũng quan trọng là không nên làm cho mọi thứ tệ hơn cho bạn. Không ăn nhiều hoặc đi ngủ trễ. Nếu bạn có một lối sống không lành mạnh, hãy cố gắng thay đổi một vài trong những điều bạn làm - làm những điều tốt cho bạn. Hãy chắc chắn rằng bạn có một chế độ ăn uống cân bằng, bao gồm nhiều trái cây tươi và rau quả. Tập thể dục nhiều để giữ vóc dáng: chạy bộ buổi sáng, hay tham gia tập thể dục thẩm mỹ gần nhà. Tuy nhiên nếu bạn không đủ sức khỏe, bạn nên bắt đầu bằng việc bơi một ít.

4. Finish the conversation, using the sentences in the box.

(Hoàn thành hội thoại, sử dụng những câu trong khung.)

1. C	2. D	3. F	4. B	5. A
------	------	------	------	------

Hướng dẫn dịch:

Linh: Chào Phúc, bạn khỏe không?

Phúc: Mình khỏe, cảm ơn, còn bạn thì sao?

Linh: Tôi thì mệt. Tôi đã đi xem phim khuya vào tối hôm qua.

Phúc: À, bạn đã xem gì thế?

Linh: Phim đó có Brad Pitt, nam diễn viên của Mỹ.

Phúc: Bạn có nghĩ tôi thích không?

Linh: Tôi nghĩ thế. Bạn thích phim tối qua của anh ấy không?

Phúc: Vâng, thật sự rất hay. Rạp mà bạn đã đi phải không? **Linh:** Rạp mới ở trung tâm thành phố.

Phúc: Vé ở đó có đắt không?

Linh: Có, 50.000 đồng, nhưng nó tốt hơn rạp cũ.

Phúc: Có lẽ tôi sẽ đi vào cuối tuần tới.

Linh: À, tôi hi vọng bạn sẽ thích nó.

5. Read the passage and tick T(true) or F(false) in the right box.

(*Đọc đoạn văn và đánh dấu chọn (□) đúng hay sai trong khung bên phải.*)

1. T	2.F	3. F	4. T	5. T
------	-----	------	------	------

Hướng dẫn dịch:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HARVARD

Trường Đại học Harvard là trường đại học lâu đời và nổi tiếng nhất ở Bắc Mỹ. Được thành lập vào năm 1636, Harvard là một trường Đại học tư nhân nằm ở Cambridge, Massachusetts, gần Boston. Trường Đại học Harvard được bầu chọn xuất sắc trong giảng dạy, học tập, và nghiên cứu, và để phát triển các nhà lãnh đạo trong nhiều lĩnh vực, người làm nên sự khác biệt trên toàn cầu. Có khoảng 18.000 sinh viên chưa tốt nghiệp và sinh viên tốt nghiệp ở Harvard và trên 2.000 giảng viên. Jonh F. Kennedy và Tổng thống Mỹ khác là sinh viên tốt nghiệp tại Đại học Harvard, và hơn 30 người của đội ngũ giảng viên đã đạt giải Nobel. Thư viện trường Đại học Harvard là thư viện đại học lớn nhất ở Mỹ, và là thư viện lớn nhất thế giới.

1. Đại học Harvard có chất lượng cao trong giảng dạy và học tập.
2. Đại học Harvard vẫn được gọi là Đại học Cambridge.
3. Đại học Harvard là trường đại học công lập ở Hoa Kỳ.
4. Jonh F. Kennedy đã từng là sinh viên Đại học Harvard.
5. Một trong những thư viện lớn nhất thế giới là thư viện Đại học Harvard.

6. Use the correct form of the words given to finish the passage.

(Sử dụng các dạng đúng của các từ được cho để hoàn thành đoạn văn.)

1. variety	2. historical	3. famous	4. collection	5. surprisingly
6. strangest	7. sale	8. Others	9. replacement	10. Mysteriously

Hướng dẫn dịch:

Người sưu tầm một lượng lớn các đồ vật: tem, bưu thiếp, búp bê, vỏ... Thậm chí một số người sưu tầm những thứ gắn liền với sự kiện lịch sử hoặc với những người nổi tiếng. Nhưng một trong những bộ sưu tập kỳ lạ là áp phích về cá. Bạn của tôi, Jack Simpton, sưu tầm áp phích, nhưng không phải bất kỳ áp phích nào, mà chỉ áp phích về cá thôi. Hiện tại anh ấy đã có trên 550 áp phích về cá từ khắp nơi trên thế giới. Không ngạc nhiên gì, áp phích yêu thích nhất của anh ấy là một trong những loài cá kỳ lạ nhất và đầy màu sắc về cá. Sở thích của anh ấy bắt đầu cách đây vài năm khi anh thấy một vài áp phích cá đẹp được bán tại cửa hàng địa phương, anh bắt đầu sưu tầm chúng. Những người khác cũng thích áp phích cá của anh ấy. “Tôi vừa mua một cái thay thế cho cái tôi thích nhất, mà đã biến mất một cách khó hiểu nhất vào tuần trước”, anh ấy nói.

7. Combine these pairs of sentences into single ones by using the connectors given in brackets.

(Ghép hai câu thành một bằng cách sử dụng từ nối trong ngoặc.)

1. Volunteering is special to many people because they can help others.
2. Although he tried hard, he couldn't set up a new world record.
3. They went for a picnic and we went grass sliding.
4. The TV set did not work properly, so I turned it off.
5. Volunteer work is very hard for teenagers in the city, but they enjoy doing it.

Hướng dẫn dịch:

1. Việc tình nguyện đặc biệt đối với nhiều người bởi vì họ có thể giúp đỡ những người khác.
2. Mặc dù anh ấy cố gắng nhiều, anh ấy không thể lập thêm một kỷ lục thế giới mới.
3. Họ đi dã ngoại và chúng tôi đi cưỡi ngựa.
4. Ti vi không hoạt động được, vì vậy tôi tắt nó.

5. Công việc tình nguyện rất khó cho những thanh niên trong thành phố, nhưng họ vẫn thích làm.

8. Rewrite the sentences so that their meanings stay the same, using the beginning given for each.

(Viết lại các câu sau mà ý nghĩa của chúng vẫn giữ nguyên, sử dụng phần đầu được cho sẵn.)

1. at the Opera House are very comfortable.
2. chosen for the school's football team two years ago.
3. not careful, you'll hurt yourself.
4. interested in collecting dolls from foreign countries.
5. the heavy rain, they didn't go camping yesterday.

Hướng dẫn dịch:

1. Ghế ngồi ở nhà hát giao hưởng rất thoải mái.
2. Kiên được chọn vào đội bóng đá của trường cách đây 2 năm.
3. Nếu bạn không cẩn thận, bạn sẽ làm đau chính mình.
4. Jane thích sưu tầm búp bê từ những công ty nước ngoài.
5. Vì mưa lớn, hôm qua họ không thể đi cắm trại được.